



HỘI GIA ĐÌNH TÙ NHÂN CHÍNH TRỊ VIỆT NAM
FAMILIES OF VIETNAMESE POLITICAL PRISONERS ASSOCIATION

P.O. BOX 5435, ARLINGTON, VA 22205-0635
TELEPHONE: _____

IV#: _____

VEWL#: _____

I-171: _____ Y _____ NO

EXIT VISA #: _____

POLITICAL PRISONER REGISTRATION FORM
(Two Copies)

The purpose of this form is to identify persons who are or were formerly interned in re-education camps in Vietnam, so that eligibility for U.S. admission via the Orderly Departure Program can be established.

1. APPLICANT IN VIETNAM NGUYEN DUC MAI
Last Middle First

Current Address: 5⁶ Tang - hat. Ho - Ph. Q5. HCM city

Date of Birth: 04.20 - 1938 Place of Birth: Thua Thien

Previous Occupation (before 1975) Engineer
(Rank & Position)

2. TIME SPENT IN RE-EDUCATION CAMP Dates: From 05.01.75 To 08.20.1982
Years: 07 Months: 03 Days: _____

3. SPONSOR'S NAME: _____
Name

Address and Telephone Number

4. NAMES OF RELATIVES/ACQUAINTANCES IN THE U.S.

<u>Name, Address & Telephone Number</u>	<u>Relationship</u>
_____	_____
_____	_____
_____	_____
_____	_____

If you are eligible to file for the applicant under Category I of the ODP criteria and have not filed an Affidavit of Relationship (AOR), you are encouraged to do so. Also, persons in the U.S. who are eligible to petition for relatives in Vietnam on INS Form I-130 must do so.

DATE PREPARED: _____

5. NAME OF PRINCIPAL APPLICANT (PA) : _____
 (Listed on page 1)

NAME OF DEPENDENT/ACCOMPANYING RELATIVES	DATE OF BIRTH	RELATIONSHIP TO PA.

DEPENDENT'S ADDRESS :(if different from above)

5. ADDITIONAL INFORMATION :

32 8
12 82

73

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu số 001-QLTG, ban hành theo công văn số 2565 ngày 21 tháng 11 năm 1972

Trại Thanh công

Đã T-Bao gởi
Tại Công an phường 14/9/82
T. (A)
L. (A)

8 0 1 1 7 5 2 0 1 5 1 2

SHSLD

GIẤY RA TRẠI

Theo thông tư số 966-BCA/TT ngày 31-5-1961 của Bộ Công an.

Thi hành án văn, quyết định thả số 165 ngày 12 tháng 5 năm 1982 của BỘ NỘI VỤ

Nay cấp giấy thả cho anh, chị có tên sau đây:

Họ, tên khai sinh NGUYỄN ĐUN HAI

Họ, tên thường gọi Nguyễn Đun Hai

Họ, tên bí danh

Sinh ngày tháng năm 1929

Nơi sinh Bắc Ninh

Nơi đăng ký nhân khẩu thường trú trước khi bị bắt

Tên tại hồ - phường 10 quận 5 - Thành phố Hồ Chí Minh

Cán tội bị vi phạm pháp luật nước ngoài

Bị bắt ngày 10/7/75 An phạt 2 năm tù

Theo quyết định, án văn số 6 ngày 6 tháng 6 năm 1976 của BỘ NỘI VỤ

Đã bị tăng án lần, công thành năm tháng

Đã được giảm án lần, công thành năm tháng

Nay về cư trú tại 5 Bis tổng Đun Hai, Quận 5, TP Hồ Chí Minh

Nhận xét quá trình cải tạo

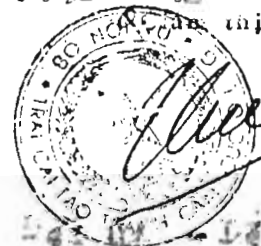
Đã được thả - là tên cải tạo, chưa có biểu hiện gì xấu
tin tưởng vào đường lối giải phóng của ta
Đã được thả - là tên ngoan cố trong tháng, cố ý thức tự
giáo về tình hình trước nhiệm vụ trong lao động
Đã được thả - là tên ngoan cố, chưa được cải tạo
Đã được thả - là tên ngoan cố, chưa được cải tạo

Đã tự nguyện trở lại

Họ, tên, chữ ký người được cấp giấy

Ngày 20 tháng 8 năm 1982

Nguyễn Đun Hai



Đã được thả - là tên ngoan cố



Của 31
Đã được thả - là tên ngoan cố
Đã được thả - là tên ngoan cố

18 August 1983

TO WHOM IT MAY CONCERN:

This is to certify that Ms. Nguyen Thi Le Tam was employed by Pacific Architects and Engineers Incorporated in Vietnam during the years of 1971 to 1973. We are unable to confirm further employment due to the unavailability of records from our Vietnam contract.

Very truly yours,

PACIFIC ARCHITECTS AND ENGINEERS INCORPORATED



Barry C. Wright
Assistant Vice President

BCW:ym

QUESTIONNAIRE FOR ODP APPLICANTS

CÂU HỎI CHO NGƯỜI NỘP ĐƠN

ODP IV # _____

Date/Ngày: _____

Fill out this questionnaire in English as completely as possible. If you cannot read or write in English, fill it out in Vietnamese.

Mail or send the completed questionnaire to:

Xin điền vào sổ câu hỏi sau đây bằng tiếng Anh càng nhiều càng tốt: Nếu bạn không đọc hoặc viết rành Anh-ngữ thì bằng tiếng Việt.

Gửi số câu hỏi này tới:
Tổ Công Tác Việt-Nam
6 Chu Văn An
Hà Nội

Basic Identification Data/Lý lịch căn-bản

Name/Họ, tên: **NGUYỄN DUC MAI** Sex/Phái: **Male**
Other Names/Họ, tên khác: **N. A**
Date/Place of Birth/Ngày/Nơi Sinh: **20 April 1958 Hue City**
Residence Address
Địa-chỉ thường-trú: **5 bis Tang Bat Ho, Ward 12, District 5, HoChiMinh City**
Mailing Address
Địa-chỉ thư-tử: **5 bis Tang Bat Ho, Fl2, Q.5, TP. Hồ chí Minh**
Current Occupation/Nghề-nghiệp hiện tại: **Private English Teacher**

B. Relatives to accompany me/Bà con cũng đi với tôi

(NOTE: Your spouse and unmarried children are the only relatives eligible to accompany you. List marital status (MS) as follows:
Married (M). Divorced (D), Widowed (W), or Single (S).

(Chú-Y: Vợ/chồng và con cái có thể cũng đi với bạn mà thôi. Kê khai tình trạng gia-đình như sau: Đã lập gia-đình (M), đã ly dị (D), góa phụ/góa thê (W), hoặc độc thân (S).

Name Họ, Tên	Date of Birth Ngày/Tháng/ Năm sinh	Place of Birth Nơi sinh	Sex Phái	MS Tình trạng gia-đình	Relationship Liên-hệ gia-đình
Nguyen thi LE TAM	11 April 1941	Hue	Female	M	Wife
Nguyen thi DIEM HONG	22 Nov 1966	Hue	Female	S	Daughter
Nguyen duc LE DUNG	01 Jan 1975	Hue	Male	S	Son
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					

(NOTE: For the persons listed above, we will need legible copies of birth certificates, marriage certificates (if married), divorce decrees (if divorced), spouse's death certificate (if widowed), identification cards (if available), and photos. If any of the above accompanying relatives do not live with you, please note their addresses in Section I below.)

(CHÚ-Y: Cho mỗi người có tên trên danh-sách trên, chúng tôi cần một bản, khai-sinh, giá-thú (nếu lập gia-đình rồi), giấy ly hôn (nếu đã ly dị), giấy khai-tử của vợ/chồng (nếu góa phụ/góa thê), thẻ căn cước (nếu có), và hình. Nếu bà con sẽ cùng đi với bạn không chung-ngữ với bạn hiện tại, xin viết địa-chỉ của họ trong phần I.)

C. Relatives Outside Vietnam/Họ Hàng ở Ngoại Quốc

Of myself/của tôi

Of my spouse/của vợ/chồng

1. Closest Relative In the U.S.

Bà con thân thuộc nhất ở Hoa-Kỳ

a. Name/Họ, Tên : Nguyen duc LE DUY

Nguyen dang HAI

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình : Son

Brother

c. Address/Địa-chỉ

d. Date of Relatives Arrival in the U.S.

Ngày bà con đến Mỹ : May 1982

1980

2. Closest relative in other foreign countries

Bà con Thân-thuộc nhất ở các nước khác

a. Name/Họ, tên : N.A.

N.A.

b. Relationship
Liên-hệ gia-đình :

c. Address/Địa-chỉ :

D. Complete Family Listing (Living/Dead)/Danh-Sách Toàn-Thể Gia-Đình (Sống/Chết)

1. Father/Cha : Nguyen Ninh (dead)

2. Mother/Mẹ : Doan thi Hieu (dead)

3. Spouse/Vợ/Chồng : Nguyen thi LE TAM (alive)

4. Former spouse (if any)/Vợ/Chồng trước (nếu có): N.A.

5. Children/Con cái: (1) Nguyen duc LE DUY (alive)

(2) Nguyen thi DIEM HONG (alive)

(3) Nguyen duc LE DUNG (alive)

(4) /

(5) /

(6) /

(7) /

(8) /

(9) /

6. Siblings/Anh chị em: (1)

(2) Nguyen duc CHIEU (alive)

(3) Nguyen thi HAO (alive)

(4) Nguyen thi HOI (dead)

(5) Nguyen duc KIEM (dead)

(6) /

(7) /

(8) /

(9) /

E. Employment by U.S. Government Agencies or Other U.S. Organization of you or your Spouse
 Bạn hoặc vợ/chồng đã có làm việc cho công-sở của chính-phủ Mỹ hoặc hãng mỹ

1. Employee Name/
 Tên họ nhân-viên : NGUYEN THI LE TAM
 Position title/Chức-vụ : Chief of Work reception
 Agency/Company/Office
 Sở/Hãng/Văn-Phòng : PA + E (Phu Bai Airport Hué)
 Length of Employment/
 Thời-gian làm-việc : From/
 Từ: 1971 To/
 Đến: 1973
 Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : John Coplan - Rudy Mathis
 Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : American troops withdraw from Hué
2. Employee Name/
 Tên họ nhân-viên : _____
 Position title/Chức-vụ : _____
 Agency/Company/Office
 Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
 Length of Employment/
 Thời-gian làm-việc : From/
 Từ: _____ To/
 Đến: _____
 Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
 Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____
3. Employee Name/
 Tên họ nhân-viên : _____
 Position title/Chức-vụ : _____
 Agency/Company/Office
 Sở/Hãng/Văn-Phòng : _____
 Length of Employment/
 Thời-gian làm-việc : From/
 Từ: _____ To/
 Đến: _____
 Name of American Supervisor/Tên họ giám-Thị Mỹ : _____
 Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc : _____

F. Service with GVN or RVNAF By You Or Your Spouse/
 Bạn Hoặc Vợ/Chồng Đã Công-vụ với Chính-phủ Việt-Năm

1. Name of Person Serving/
 Họ tên người tham-gia : NGUYEN DUC MAI
2. Dates/Ngày, tháng, năm : From/Từ: April 1964 To/Đến: 1969
3. Last Rank
 Cấp-bậc cuối-cùng : Inspector ,Serial Number/
 Số thẻ nhân-viên : _____
4. Ministry/Office/Military Unit
 Bộ/sở/Đơn-Vị/Binh-Chúng : Ministry of Information Saigon
5. Name of Supervisor/C.O.
 Họ tên người giám-thị/sĩ-quan chỉ-huy: DINH TRINH CHINH

6. Reason for Separation/Lý-do nghỉ việc: Transfer to Ministry of Education.
7. Names of American Advisor(s)/Họ tên cố-vấn Mỹ: BARI ZORTHIAN - Colonel Maples
(JUSPAO SAIGON)
8. U.S. Training Courses in Vietnam/Chương-Trình huấn-luyện Hoa-Kỳ tại Viet-Nam: Colonel BOWEN
LTC FRANK JAKES
FRANK - DESIMONE (JUSPAO HUE)

9. U.S. Awards or Certificates
Name of award/Phần-thưởng hoặc giấy khen: N.A. Date received/
Ngày nhận: _____

(NOTE: Please attach any copies of diplomas, awards or certificates, if available. Available? Yes _____ No ☒)/ (CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo bất cứ văn-bằng, giấy ban-khen, hoặc chứng-thủ nếu có. Đồng sự có không? Có _____ Không _____)

G. Training Outside Vietnam of You or Your Spouse/
Bạn hoặc Vợ/chồng đã huấn-luyện ở ngoại quốc

1. Name of Student/Trainee/
Họ tên Sinh-viên/người được huấn-luyện: N.A.
2. School and School Address/
Trường và địa-chỉ nhà trường: _____
3. Dates/Ngày, tháng, năm : From/Từ: _____ To/Tới: _____
4. Description of Courses/
Mô-tả ngành học: _____
5. Who paid for training?/
Ai đài-tho chương-trình huấn-luyện? : _____

(NOTE: Please attach copies of diplomas or orders, if available. Available? Yes _____ No _____)/ (CHÚ-Y: Xin bạn kèm theo văn-bằng, hoặc chỉ thị nếu có. Bạn có hay không? Có _____ Không _____)

H. Re-education of you or your spouse/Bạn hoặc vợ/chồng đã học-tập cải-tạo

1. Name of Person in Reeducation/
Họ tên người đi học-tập cải-tạo: NGUYEN DUC MAI
2. Time in Reeducation/Thời gian học-tập: From/Từ: May 1975 To/Tới: August 1982
3. Still in Reeducation? Vẫn còn học-tập cải-tạo? * Yes/Có _____ No/Không x

*(If released, we must have a copy of your release certificate.)
*(Nếu được thả, chúng tôi cần một bản sao giấy ra trại.)

I. Any Additional Remarks?/Còn chú phụ-thuộc?

N.A.

Signature/Ký tên: [Signature] Date/Ngày: August 12th 1990

J. Please list here all documents attached to this questionnaire/
Xin nêu ra tất-cả giấy-tờ kèm theo với số câu hỏi này

- 01 photo copy of Household Certificate
- 01 photo copy of Release Certificate
- 01 photo copy of Marriage Certificate
- 01 photo copy of Birth Certificate for each of two children
- 01 photo copy of "Letter of Introduction" issued by PA & E
- 01 photo copy of Identity Card for each of 4 members in the family
- 02 photos of each of 4 members in the family.

VIỆT-NAM CỘNG-HÒA

TỈNH THỪA-THIỆN

QUẬN HƯƠNG-THỦY

XÃ THỦY-TRƯỜNG

Số hiệu 8

TRÍCH - LỤC

chứng-thư hôn-thú

Tên họ người chồng NGUYỄN-ĐỨC-MAI
Nghề nghiệp Giáo-sư Trung-Học
Sanh ngày 20 tháng 4 năm 1938

Tại Dương-Nỗ, Phú-Vang, Tỉnh Thừa-Thiên
Cư - sở tại Dương-Nỗ, Phú-Vang, Tỉnh Thừa-Thiên
Tạm trú tại Dương-Nỗ, Phú-Vang, Tỉnh Thừa-Thiên

Tên họ cha chồng NGUYỄN-ĐỨC-NINH
(Sống chết phải nói)
Tên họ mẹ - chồng ĐOÀN-THỊ-HIỆU
(Sống chết phải nói)
Tên họ người vợ NGUYỄN-THỊ-LỆ-TÂM
Nghề nghiệp Học-sinh
Sanh - ngày 31 tháng 4 năm 1941

Tại Bình-An, Quận Hương-Thủy, Tỉnh Thừa-Thiên
Cư - sở tại Thôn Trường-cổ, Xã Thủy-Trường, Hương-Thủy T.T
Tạm trú tại Thôn Trường-cổ, Xã Thủy-Trường, Hương-Thủy T.T

Tên họ cha vợ NGUYỄN-ĐĂNG-TIỆP
(Sống chết phải nói)
Tên họ mẹ vợ NGUYỄN-THỊ-NHỎ
(Sống chết phải nói)
- Ngày cưới Ngày 2 tháng 4 năm 1961

Ông chồng khai có hay không lập hôn khê Không
ngày 11 tháng 11 năm 11

Trích y bản chính

Thủy Trường ngày 21 tháng 4 năm 1961

Viên chức hộ tịch

TRẦN-EM

PHONG TRÍCH LỤC:
Thủy Trường Ngày 30/9/1966
Chủ tịch UBND Xã KMT

NGUYỄN-ĐỨC-Y

Chủ tịch UBND Xã Thủy-Trường
Thủy Trường Ngày 30/9/66
TRẦN-QUAN-TRƯỜNG

NGUYỄN-VĂN-LY

THAY ĐỔI CHỖ Ở CẢ HỘ

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Từ ngày tháng năm

Từ ngày tháng năm

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Chứng nhận đã chuyển đến ở :

Từ ngày tháng năm

Từ ngày tháng năm

Ký tên, đóng dấu

Ký tên, đóng dấu

NHỮNG THAY ĐỔI KHÁC

T

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN

HỘ KHẨU THƯỜNG TRÚ

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số: 539155.....CN

Họ và tên chủ hộ : Nguyễn Đức Mai

Ấp, ngõ, số nhà : 5.bis

Thị trấn, đường phố : Quảng Đại Lộ

Xã, phường : Phường 10

Quận : Năm

Ngày 28 tháng 5 năm 1985

P. Trưởng công an : QUÂN 5
(Ký tên, đóng dấu và ghi rõ họ tên)



Số NK 3 :

Thượng tá Trần Văn Sơn

NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG TRÚ TRONG HỘ

[illegible]

Xã, phường, thị trấn
Huyện, Quận, Thành phố
Tỉnh, Thành phố, Thị xã, Huyện

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐÀN SÁO

GIẤY KHAI SINH

b 137
Ex "a" i...

HỌ VÀ TÊN	Nguyễn Thị Diễm Hồng		Năm, nơi
Sinh ngày, tháng, năm	22 - 11 - 1966 Hai mươi hai tháng mười một năm một ngàn chín trăm sáu mươi sáu		
Nơi sinh	Thôn Trường Lợi, Xã Thủy Trường Huyện Hương Thủy tỉnh Thừa Thiên		
KHAI VỀ CHA MẸ	CHA	MẸ	
Họ và tên, tuổi (hoặc ngày, tháng, năm sinh)	Nguyễn Đức Mai sinh 1938	Nguyễn Thị Lệ Tâm sinh 1941	
Dân tộc	Kinh	Kinh	
Quốc tịch	Việt Nam	Việt Nam	
Nghề nghiệp	Giáo sư	Nội trợ	
Nơi ĐKNK thường trú	Thủy Trường, Hương Thủy Thừa Thiên	Thủy Trường, Hương Thủy Thừa Thiên	
Họ và tên, tuổi Nơi ĐKNK thường trú Số giấy chứng minh hoặc CNCG của người đứng khai	Nguyễn Thị Lệ Tâm Thôn Trường Lợi, Xã Thủy Trường, Huyện Hương Thủy - Thừa Thiên		

THƯỜNG D. *[Signature]*
(Ký tên đóng dấu)

Đã ký ngày 20 tháng 11 năm 1966
TM Ủy ban nhân dân tại huyện xã Kiên Hòa (Kiên Hòa)
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức vụ)
Nguyễn Tấn

Mẫu số DT2-PS

quyển số 336 I

[illegible]

Trần Quốc Kỳ



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 022.115.203

Họ tên: NGUYỄN THỊ LỆ TÂM



Sinh ngày: 11-4-1941

Nguyên quán: Huế,

Bình Trị Thiên

Nơi thường trú: 5B13 Tầng Bạt-
Hố, F12, Q5, TP Hồ Chí Minh

Dân tộc: Kinh Tôn giáo: Phật

ĐẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Not... ruot... c., 1, 2cm... trên
sau... đầu... mày... trái

Ngày 16 tháng 8 năm 1988

KY GIAM ĐOC HOAC TRUONG TY CONG AN

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI

Võ Việt Chanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **022535303**

Họ tên **NGUYỄN ĐỨC LÊ DŨNG**

Sinh ngày **1-1-1973**

Nguyên quán **Huế,**
Bình Trị Thiên

Nơi thường trú **5Bis Tầng Bạt**
Hố, F12, Q5, TP. Hồ Chí Minh

Dân tộc:

Kinh

Tôn giáo:

Không

NGÓN TRỎ TRÁI

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Sẹo chân 2cm dưới
sau đầu máy trái

NGÓN TRỎ PHẢI

Ngày 16 tháng 8 năm 1988

KI/GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN

Chanh
Võ Việt Chanh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: 022.525210

Họ tên **NGUYỄN ĐỨC MAI**

Sinh ngày **20-4-1938**

Nguyên quán **Dương Nỗ,**
Phủ Vọng, Bình Trị Thiên

Nơi thường trú **5 Bis Tầng Bât-**
Hồ, F12, Q5, TP Hồ Chí Minh



Dân tộc: **Kinh** Tôn giáo: **Không**

DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

Nốt...mỗi...c...lcm...trên
trước...mép...phải

NGÓN TRỎ TRÁI

NGÓN TRỎ PHẢI

~~Ngày 16 tháng 8 năm 1988~~

KIỂM GIAM ĐỌC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN

Chanh

Võ Đức Chanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG MINH NHÂN DÂN

Số: **02253520**

Họ tên **NGUYỄN THỊ DIỄM**
HỒNG

Sinh ngày **22-11-1966**

Nguyên quán **Huế**

Bình Trị Thiên

Nơi thường trú **5B1s Tầng Bạt -
Hố, F12, Q5, TP. Hồ Chí Minh**



Dân tộc: **Kinh**

Tôn giáo:

Không



DẤU VẾT RIÊNG HOẶC DỊ HÌNH

NGÓN TRỎ TRÁI

Sọc thẳng 1cm c, 1cm
trên ngón cái mắt trái

Ngày 16 tháng 8 năm 1988

NGƯỜI GIÁM ĐỐC HOẶC TRƯỞNG TY CÔNG AN

NGÓN TRỎ PHẢI

Chanh
Vũ Việt Chanh

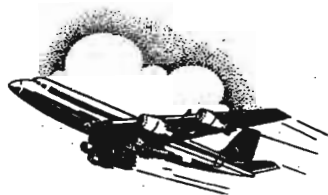
FROM: NGUYEN DUC MAI
5bis TANG-BAT-HO
F.12 - Q.5 HOCHI MINH city
South Vietnam

R975



AR DAO NHAN

MAY BAY
PAR AVION



PAR AVION VIA AIR MAIL

W57-26500*

TO: KHUC MINH THO
PO Box 5435
Arlington
VA. 22205-0635

U.S.A.

Tel:



NGUYEN DUC
MAI

Date of birth
20-4-1938

NGUYEN THI
LE-TAM

Date of birth
11-4-1941

NGUYEN THI
DIEM-HONG

Date of birth
November 22nd
1966

NGUYEN DUC
LE DUNG

Date of birth
1-1-1973